

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2019

HẢI PHÒNG - THÁNG 1/2019

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	92.952.061		3.173.502.817	2.843.018.684	423.436.194	
1111	Tiền mặt Việt Nam	92.952.061		3.173.502.817	2.843.018.684	423.436.194	
112	Tiền gửi ngân hàng	24.023.820.235		46.562.874.967	40.723.343.493	29.863.351.709	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	23.346.690.532		46.562.874.967	40.723.267.080	29.186.298.419	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải thu phí HT	365.898		246.459.723	55.000	246.770.621	
11212	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương	311.594.582		124.815.928	396.000	436.014.510	
11214	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải chi TX	62.689.647		48.983.331		111.672.978	
11215	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12.920.727.589		46.129.218.381	40.722.717.080	18.327.228.890	
11216	Tiền VND gửi ngân hàng Quân Đội Hải Phòng	60.873		1.000.603		1.061.476	
11217	Tiền VND gửi ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Hải	10.051.251.943		12.397.001	99.000	10.063.549.944	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	677.129.703			76.413	677.053.290	
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Hàng hải	664.800.823				664.800.823	
11222	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương HTP	12.328.880			76.413	12.252.467	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87.523.652.315		501.573.060	5.000.000.000	83.025.225.375	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	87.523.652.315		501.573.060	5.000.000.000	83.025.225.375	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	87.523.652.315		501.573.060	5.000.000.000	83.025.225.375	
131	Phải thu khách hàng	8.628.835.419	4.245.364	44.357.034.006	41.170.676.421	11.816.612.938	5.665.298
1311	Phải thu ngân hàng khách hàng	8.628.835.419	4.245.364	44.357.034.006	41.170.676.421	11.816.612.938	5.665.298
13111	Phải thu ngân hàng khách hàng: hoạt động SXKD	8.628.835.419	4.245.364	44.357.034.006	41.170.676.421	11.816.612.938	5.665.298
133	Thuế GTGT được khấu trừ	456.107.375		521.550.640	849.023.029	128.634.986	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	456.107.375		521.550.640	849.023.029	128.634.986	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	456.107.375		521.550.640	849.023.029	128.634.986	
138	Phải thu khác	705.497.130		1.759.865.856	2.311.649.099	153.713.887	
1388	Phải thu khác	705.497.130		1.759.865.856	2.311.649.099	153.713.887	
13881	Phải thu ngân hàng khác	705.497.130		1.759.865.856	2.311.649.099	153.713.887	
138811	Phải thu ngân hàng khác: HĐ SXKD	705.497.130		1.759.865.856	2.311.649.099	153.713.887	
1388111	Phải thu người lao động	137.781.656		1.759.865.856	1.749.709.989	147.937.523	
1388118	Phải thu ngân hàng HĐ SXKD khác	567.715.474			561.939.110	5.776.364	

tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
141	Tạm ứng	263.000.000		380.000.000	30.000.000	613.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	167.517.030		3.590.032.953	3.555.901.966	201.648.017	
1522	Vật liệu phụ	107.937.684		122.181.900	94.286.730	135.832.854	
1523	Nhiên liệu	59.579.346		3.467.851.053	3.461.615.236	65.815.163	
153	Công cụ, dụng cụ	224.127.518				224.127.518	
1531	Công cụ, dụng cụ	224.127.518				224.127.518	
211	Tài sản cố định hữu hình	43.847.760.348				43.847.760.348	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	5.573.094.720				5.573.094.720	
2112	Máy móc, thiết bị	557.375.588				557.375.588	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	36.360.213.470				36.360.213.470	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.287.612.570				1.287.612.570	
2118	Tài sản cố định khác	69.464.000				69.464.000	
213	TSCĐ vô hình	300.000.000				300.000.000	
2135	Phần mềm máy tính	300.000.000				300.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		33.211.737.767		716.742.659		33.928.480.426
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		33.085.353.767		695.910.659		33.781.264.426
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		4.557.120.343		108.960.000		4.666.080.343
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		454.250.588		5.625.000		459.875.588
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		26.946.854.197		530.388.627		27.477.242.824
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		1.057.664.639		50.937.032		1.108.601.671
21418	Hao mòn TSCĐ khác		69.464.000				69.464.000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		126.384.000		20.832.000		147.216.000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		126.384.000		20.832.000		147.216.000
242	Chi phí trả trước				109.575.000	115.675.000	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	225.250.000			109.575.000		
331	Phải trả cho người bán		923.191.833	4.410.750.493	4.015.127.225	139.916.000	667.484.565
3311	Phải trả ngắn hạn người bán		923.191.833	4.410.750.493	4.015.127.225	139.916.000	667.484.565
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD (VND)		923.191.833	4.410.750.493	4.015.127.225	139.916.000	667.484.565
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.167.795.794	3.156.896.966	6.954.397.328	8.592.358.566	622.409.477	4.249.471.887
3331	Thuế GTGT phải nộp	622.409.477		849.023.029	849.023.029	622.409.477	
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	622.409.477		849.023.029	849.023.029	622.409.477	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	545.386.317	3.156.896.966	6.102.374.299	3.388.061.952		2.842.675.635
3335	Thuế thu nhập cá nhân			3.000.000	4.352.273.585		1.406.796.252
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
33382	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		

tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Đầu đầu kỳ		Phát sinh		Đầu cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
334	Phải trả người lao động		15.022.375.990	35.599.382.550	31.554.188.622		10.977.182.062
3341	Phải trả công nhân viên năm nay		13.939.153.490	20.274.908.490	16.799.035.132		10.463.280.132
3342	Phải trả công nhân viên năm trước			13.939.153.490	13.939.153.490		
3348	Phải trả Viên chức quản lý		1.083.222.500	1.385.320.570	816.000.000		513.901.930
335	Chi phí phải trả		1.177.416.027	1.177.416.027	33.000.000		33.000.000
3358	Chi phí phải trả khác		1.177.416.027	1.177.416.027	33.000.000		33.000.000
338	Phải trả, phải nộp khác		17.876.868.492	1.990.503.897	1.842.456.423		17.728.821.018
3382	Kinh phí công đoàn				75.607.726		75.607.726
3383	Bảo hiểm xã hội			945.096.575	945.096.575		
3384	Bảo hiểm y tế			170.117.388	170.117.388		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			75.607.726	75.607.726		
3388	Phải trả, phải nộp khác		17.876.868.492	780.780.272	557.125.072		17.653.213.292
33881	Phải trả, phải nộp ngân hàng khác		17.876.868.492	320.600.000	96.114.000		17.652.382.492
338811	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD		17.876.868.492	320.600.000	96.114.000		17.652.382.492
33888	Phải trả, phải nộp khác			460.180.272	461.011.072		830.800
3389	Bảo hiểm Tai nạn lao động			18.901.936	18.901.936		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.988.817.317	5.925.424.400	5.000.000		3.068.392.917
3531	Quỹ khen thưởng		2.809.936.576	2.189.676.000	5.000.000		625.260.576
3532	Quỹ phúc lợi		5.645.066.741	3.735.748.400			1.909.318.341
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		533.814.000				533.814.000
411	Vốn góp của chủ sở hữu		87.264.765.469				87.264.765.469
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		87.264.765.469				87.264.765.469
41111	Vốn góp của Nhà nước		87.264.765.469				87.264.765.469
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			43.508.005.940	43.508.005.940		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			43.508.005.940	43.508.005.940		
51131	Doanh thu bán dịch vụ: Nội địa			43.508.005.940	43.508.005.940		
515	Doanh thu hoạt động tài chính						
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			675.103.184	675.103.184		
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			579.599.775	579.599.775		
621	Chi phí NVL trực tiếp			95.503.409	95.503.409		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.523.771.268	3.523.771.268		
627	Chi phí sản xuất chung			11.676.030.082	11.676.030.082		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			5.007.373.708	5.007.373.708		
				3.339.717.293	3.339.717.293		

tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			25.704.545	25.704.545		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			556.203.960	556.203.960		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			550.735.910	550.735.910		
6278	Chi phí bằng tiền khác			535.012.000	535.012.000		
632	Giá vốn hàng bán			20.207.175.058	20.207.175.058		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			20.207.175.058	20.207.175.058		
635	Chi phí tài chính			16.773.906	16.773.906		
6351	Chênh lệch tỷ lệ giá phát sinh trong kỳ			16.773.906	16.773.906		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.018.850.401	7.018.850.401		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.487.678.545	3.487.678.545		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			23.518.182	23.518.182		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			160.538.699	160.538.699		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.764.393.975	2.764.393.975		
6428	Chi phí bằng tiền khác			579.721.000	579.721.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.388.061.952	3.388.061.952		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.388.061.952	3.388.061.952		
911	Xác định kết quả kinh doanh			44.183.109.124	44.183.109.124		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



BUI THI NGÀ

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



BUI DUC HIỆP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2019)
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		127.327.751.101	123.478.554.877
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	113.312.013.278	111.640.424.611
1 Tiền	111		30.286.787.903	24.116.772.296
2 Các khoản tương đương tiền	112		83.025.225.375	87.523.652.315
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.723.242.825	9.597.332.549
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	11.816.612.938	8.628.835.419
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.916.000	-
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	766.713.887	968.497.130
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		425.775.535	391.644.548
1 Hàng tồn kho	141	6	425.775.535	391.644.548
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		866.719.463	1.849.153.169
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	115.675.000	225.250.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		128.634.986	456.107.375
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	622.409.477	1.167.795.794
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		10.219.279.922	10.936.022.581
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II Tài sản cố định	220		10.219.279.922	10.936.022.581
1 TSCĐ hữu hình	221	8	10.066.495.922	10.762.406.581
- Nguyên giá	222		43.847.760.348	43.847.760.348
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.781.264.426)	(33.085.353.767)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	9	152.784.000	173.616.000
- Nguyên giá	228		300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(147.216.000)	(126.384.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	7	-	-
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		137.547.031.023	134.414.577.458

C Nợ phải trả (300=310+330)	300		36.730.017.747	47.149.811.989
I Nợ ngắn hạn	310		36.730.017.747	47.149.811.989
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	667.484.565	923.191.833
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.665.298	4.245.364
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.249.471.887	3.156.896.966
4 Phải trả người lao động	314		10.977.182.062	15.022.375.990
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	33.000.000	1.177.416.027
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	13	17.728.821.018	17.876.868.492
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.068.392.917	8.988.817.317
II Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		100.817.013.276	87.264.765.469
I Vốn chủ sở hữu	410		100.817.013.276	87.264.765.469
1 Vốn góp chủ sở hữu	411		87.264.765.469	87.264.765.469
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.552.247.807	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13.552.247.807	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		137.547.031.023	134.414.577.458

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

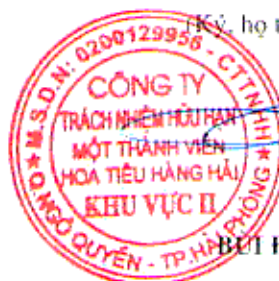
(Ký, họ tên)



BUI THI NGÀ

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BUI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 1/2019		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	43.508.005.940	46.904.380.947	43.508.005.940	46.904.380.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	43.508.005.940	46.904.380.947	43.508.005.940	46.904.380.947
4. Giá vốn hàng bán	11	20.207.175.058	20.698.919.257	20.207.175.058	20.698.919.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	23.300.830.882	26.205.461.690	23.300.830.882	26.205.461.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	675.103.184	737.269.765	675.103.184	737.269.765
7. Chi phí tài chính	22	16.773.906	2.843.917	16.773.906	2.843.917
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.018.850.401	6.330.932.455	7.018.850.401	6.330.932.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(25+26)}	30	16.940.309.759	20.608.955.083	16.940.309.759	20.608.955.083
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	16.940.309.759	20.608.955.083	16.940.309.759	20.608.955.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.388.061.952	4.121.791.017	3.388.061.952	4.121.791.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13.552.247.807	16.487.164.066	13.552.247.807	16.487.164.066
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-	-

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



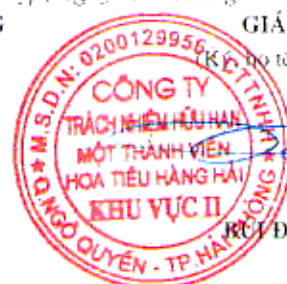
NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



BÙI THỊ NGÀ

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41.153.902.515	52.249.962.361
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.761.249.649)	(9.444.819.878)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.829.441.644)	(32.960.598.557)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(14.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		591.509.444	598.503.292
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.624.670.884)	(20.307.370.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		530.049.782	(23.864.323.026)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(200.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.141.538.885	1.421.040.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.141.538.885	1.221.040.928
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại v/góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã p/h	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.671.588.667	(22.643.282.098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.640.424.611	139.242.734.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		113.312.013.278	116.599.452.775

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



BÙI THỊ NGÀ

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




BÙI ĐỨC HIỆP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực II được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực II theo Quyết định số 1776/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11/12/2014 và Giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 09/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 92.635.955.363 đồng.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc - Công ty TNHH MTV; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2010; Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức Hiệp, chức danh: Giám đốc, sinh ngày 10/04/1968, Giấy CMND số 034068001718 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 09/10/2015, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú số 11-D24, phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, chỗ ở hiện tại số 73+75 đường Trần Văn Lan, phường Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người quản lý Doanh nghiệp: Ông Nguyễn Tiến Dũng, chức danh: Chủ tịch công ty, sinh ngày 29/10/1968, Giấy CMND số 031068000401 cấp ngày 7/11/2014 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 35 Ngõ Đá, Hàng Gà, Phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chỉ tiết: cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi);

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng chính sách kế toán thống nhất trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	423.436.194	92.952.061
Tiền gửi ngân hàng	29.863.351.709	24.023.820.235
Các khoản tương đương tiền (*)	83.025.225.375	87.523.652.315
Cộng	113.312.013.278	111.640.424.611

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH DL & MG VTB quốc tế	1.430.941.260	884.727.523
Chi nhánh Công ty CP VTB Sài Gòn tại Hải Phòng	1.322.840.496	1.015.136.683
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Vicons	962.199.995	975.742.686
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	1.042.727.599	1.008.782.654
Các đối tượng khác (đại lý, chủ tàu khác)	7.057.903.588	4.744.445.873
Cộng	11.816.612.938	8.628.835.419

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	613.000.000	263.000.000
Phải thu khác	153.713.887	705.497.130
<i>Phải thu người lao động</i>	<i>147.937.523</i>	<i>133.281.656</i>
<i>Lãi TG có kỳ hạn</i>		<i>421.939.110</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>5.776.364</i>	<i>150.276.364</i>
Cộng	766.713.887	968.497.130

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	201.648.017	167.517.030
Công cụ dụng cụ	224.127.518	224.127.518
Cộng	425.775.535	391.644.548

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	115.675.000	225.250.000
Chi phí thuê nhà (Trạm Đồ Sơn & Cát Hải)	115.675.000	225.250.000
Chi phí thuê bến neo đậu tại Đồ Sơn		
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
Cộng	115.675.000	225.250.000

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH là Phần mềm máy vi tính

	Phần mềm máy VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	300.000.000	300.000.000
Mua trong năm		
Số dư cuối kỳ	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	126.384.000	126.384.000
Khấu hao trong năm	20.832.000	20.832.000
Số dư cuối kỳ	<u>147.216.000</u>	<u>147.216.000</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	173.616.000	173.616.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>152.784.000</u>	<u>152.784.000</u>

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP TM DV tổng hợp Cảng Hải Phòng	98.706.465	98.706.465	82.919.353	82.919.353
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	550.778.100	550.778.100	729.150.580	729.150.580
Các đối tượng khác	18.000.000	18.000.000	111.121.900	111.121.900
Cộng	<u>667.484.565</u>	<u>667.484.565</u>	<u>923.191.833</u>	<u>923.191.833</u>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	(622.409.477)			(622.409.477)
Thuế thu nhập DN	(545.386.317)	3.388.061.952		2.842.675.635
Thuế thu nhập cá nhân	3.156.896.966	4.352.273.585	6.102.374.299	1.406.796.252
Thuế nhà đất				
Tiền thuế đất				
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	<u>1.989.101.172</u>	<u>7.743.335.537</u>	<u>6.105.374.299</u>	<u>3.627.062.410</u>

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê dịch vụ neo đậu tại Đồ Sơn	33.000.000	
Tiền ăn ca, định lượng, phụ cấp đi biển, PC điện thoại		1.126.416.027
Chi phí phải trả khác		51.000.000
Cộng	<u>33.000.000</u>	<u>1.177.416.027</u>

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	75.607.726	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.653.213.292	17.876.868.492
Lợi nhuận phải trả Tổng Công ty BĐATHH Miền Bắc	17.643.234.635	17.643.234.635
Cán bộ công nhân viên công ty	8.165.020	7.280.220
Khách hàng	450.000	450.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.363.637	225.903.637
Cộng	17.728.821.018	17.876.868.492

Người lập



NGUYỄN QUANG HUY

Kế toán trưởng



BÙI THỊ NGÀ

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Giám đốc




BÙI ĐỨC HIỆP

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II

Số 4 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

PHỤ LỤC I: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Báo cáo tài chính
kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.573.094.720	557.375.588	36.360.213.470	1.287.612.570	69.464.000	43.847.760.348
Số tăng trong kỳ						
Mua trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	5.573.094.720	557.375.588	36.360.213.470	1.287.612.570	69.464.000	43.847.760.348
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.557.120.347	454.250.588	26.946.854.193	1.057.664.639	69.464.000	33.085.353.767
Khấu hao trong kỳ (lũy kế)	108.960.000	5.625.000	530.388.627	50.937.032		695.910.659
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	4.666.080.347	459.875.588	27.477.242.820	1.108.601.671	69.464.000	33.781.264.426
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.015.974.373	103.125.000	9.413.359.277	229.947.931		10.762.406.581
Tại ngày cuối kỳ	907.014.373	97.500.000	8.882.970.650	179.010.899		10.066.495.922